1- Sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh đến tháng 01 năm 2014

CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện đến tháng 01/2013	Ước tính đến tháng 01/2014	So sánh (%)
I. THU HOẠCH VỤ ĐÔNG				
1. Ngô	Ha	6.738,6	7.910,7	117,39
2. Khoai lang	Ha	1.653,2	1.321,6	79,94
3. Rau xanh các loại	Ha	2.728,2	2.281,6	83,63
4. Đậu tương	Ha	168,5	135,5	80,42
5. Lạc	Ha	104,9	42,1	40,11
II. GIEO TRỒNG VỤ CHIÊM 2014				
1. Ruộng đã cày	Ha	28.072,5	27.787,5	98,98
2. Ruộng đã bừa	Ha	22.064,1	25.788,1	116,88
3. Thóc giống đã gieo	Tấn	1.132,2	1.078,2	95,23
4. Lúa đã cấy	Ha	766,2	3.254,2	424,72
5. Rau xanh các loại	Ha	1.359,1	1.258,7	92,62
II. TÌNH HÌNH KHÁC				
1. Diện tích bị hạn	Ha	945,0	70,1	7,42
2. Tiêm phòng Gia súc	Con	45.570,0	22.300,0	48,94
3. Tiêm phòng Gia cầm	Con	40.260,0	71.840,0	178,44

2- Sản xuất nông nghiệp đến tháng 01 năm 2014 phân theo huyện

Huyện, Thành, Thị	Thu hoạch ngô vụ Đông			Gieo cấy lúa vụ Chiêm Xuân		
	Tháng 01/2013 (Ha)	Ước tính đến cuối tháng 01/2014 (Ha)	So sánh kỳ này với cùng kỳ năm trước (%)	Tháng 01/2013 (Ha)	Ước tính đến cuối tháng 01/2014 (Ha)	So sánh kỳ này với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng cộng	**6.739**	**7.911**	**117,39**	**766**	**3.254**	**424,83**
1. Thành phố Việt Trì	-	165	-	270	150,00	55,56
2. Thị xã Phú Thọ	357	390	109,10	60	50	83,33
3. Huyện Đoan Hùng	972	824	84,80	-	365	-
4. Huyện Hạ Hoà	414	250	60,31	66	382	578,79
5. Huyện Thanh Ba	390	1.020	261,54	150	500	333,33
6. Huyện Phù Ninh	350	759	216,71	215	967	449,86
7. Huyện Yên Lập	453	402	88,76	5	-	-
8. Huyện Cẩm Khê	885	904	102,17	-	-	-
9. Huyện Tam Nông	110	944	857,73	-	-	-
10. Huyện Lâm Thao	768	530	69,03	-	280	-
11. Huyện Thanh Sơn	1.142	1.058	92,65	-	-	-
12. Huyện Thanh Thuỷ	766	481	62,79	-	560	-
13. Huyện Tân Sơn	132	185	139,92	-	-	-

3- Sản xuất công nghiệp

3.1- Chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2014 toàn tỉnh

Đơn vị tính: %

CHỈ TIÊU	Tháng 12/2013 so với tháng 12/2012	Tháng 01/2014	
		So với tháng trước	So với tháng cùng kỳ năm trước
Toàn ngành	**105,86**	**92,32**	**100,77**
B. Khai khoáng	**110,12**	**86,35**	**91,75**
07. Khai thác quặng kim loại	-	-	-
08. Khai khoáng khác	118,61	86,35	106,45
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	**105,47**	**92,16**	**100,67**
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	76,95	77,05	78,38
11. Sản xuất đồ uống	115,77	81,68	84,44
13. Dệt	115,04	91,05	90,42
14. Sản xuất trang phục	105,29	93,94	92,77
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	176,72	40,04	49,38
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	122,23	89,85	105,41
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	113,47	92,44	96,73
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	114,52	111,21	118,08
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	101,76	92,89	109,41
24. Sản xuất kim loại	-	-	-
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	60,47	92,46	162,84
27. Sản xuất thiết bị điện	181,52	88,47	138,73
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng … và điều hòa KK	**106,55**	**100,06**	**109,37**
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	106,55	100,06	109,37
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**109,68**	**111,11**	**126,58**
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	109,68	111,11	126,58

3.2- Sản phẩm sản xuất chủ yếu ngành công nghiệp tháng 01 năm 2014 toàn tỉnh

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Chính thức tháng 12/2013	Ước thực hiện tháng 01 năm 2014	Thực hiện tháng 01 năm 2013	So sánh (%)	
					Tháng này/tháng trước	So với cùng kỳ
1. Giấy và bìa khác	Tấn	15.795	14.192	13.463	89,85	105,41
2. Bia các loại	1000 Lít	8.541	6.984	7.964	81,77	87,70
3. Chè	Tấn	1.708	690	1.317	40,38	52,37
4. Phân bón hóa học các loại	Tấn	134.228	128.000	130.856	95,36	97,82
Trong đó: NPK	*Tấn*	*69.188*	*59.000*	*62.856*	*85,28*	*93,87*
5. Cao lanh	Tấn	33.652	24.795	18.437	73,68	134,49
6. Xi măng	Tấn	91.140	72.000	81.165	79,00	88,71
7. Gạch xây dựng	1000 Viên	35.661	29.367	35.074	82,35	83,73
8. Gạch lát	1000 M2	1.134	1.192	900	105,07	132,40
9. Mỳ chính	Tấn	2.040	1.900	2.195	93,14	86,56
10. Dung lượng ắc quy	1000 Kwh	7	6	5	88,47	138,73
11. Vải thành phẩm	1000 M2	4.640	4.102	5.991	88,39	68,46
12. Sợi toàn bộ	Tấn	695	647	543	93,17	119,19
13. Quần áo may sẵn	1000 Cái	5.473	5.135	5.432	93,82	94,53
14. Giày thể thao	1000 Đôi	100	40	81	40,04	49,38
15. Nước máy	1000 M3	1.572	1.747	1.380	111,11	126,58

4- Vốn đầu tư từ ngân sách NN do địa phương quản lý tháng 01 năm 2014

Đơn vị tính: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Chính thức tháng 12/2013	Ước thực hiện tháng 01 năm 2014	Thực hiện tháng 01 năm 2013	So sánh (%)	
				Tháng này/tháng trước	So với cùng kỳ
I. Tổng số	**194.174**	**132.310**	**177.559**	**68,14**	**74,52**
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	**138.794**	**104.410**	**136.039**	**75,23**	**76,75**
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	50.500	35.500	56.539	70,30	62,79
- Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	77.374	60.210	70.150	77,82	85,83
- Vốn nước ngoài (ODA)	4.800	5.000	3.650	104,17	136,99
- Vốn khác	6.120	3.700	5.700	60,46	64,91
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	**37.180**	**17.800**	**27.420**	**47,88**	**64,92**
- Vốn cân đối ngân sách huyện	7.900	4.500	6.500	56,96	69,23
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	28.000	12.500	20.120	44,64	62,13
- Vốn khác	1.280	800	800	62,50	100,00
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	**18.200**	**10.100**	**14.100**	**55,49**	**71,63**
- Vốn cân đối ngân sách xã	3.600	2.500	3.200	69,44	78,13
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	13.700	7.050	10.350	51,46	68,12
- Vốn khác	900	550	550	61,11	100,00
II. Vốn đầu tư do địa phương quản lý phân theo huyện, thành, thị					
1. Thành phố Việt Trì	25.800	18.500	60.901	71,71	30,38
2. Thị xã Phú Thọ	11.830	10.300	13.919	87,07	74,00
3. Huyện Đoan Hùng	32.864	15.225	15.343	46,33	99,23
4. Huyện Hạ Hoà	5.080	4.359	4.600	85,81	94,76
5. Huyện Thanh Ba	7.553	4.960	19.455	65,67	25,49
6. Huyện Phù Ninh	15.100	12.560	8.200	83,18	153,17
7. Huyện Yên Lập	10.034	7.580	10.420	75,54	72,74
8. Huyện Cẩm Khê	22.755	9.387	10.330	41,25	90,87
9. Huyện Tam Nông	12.160	3.093	6.541	25,44	47,29
10. Huyện Lâm Thao	2.125	1.064	2.319	50,07	45,88
11. Huyện Thanh Sơn	10.935	14.232	13.304	130,15	106,98
12. Huyện Thanh Thuỷ	15.500	13.550	4.517	87,42	299,98
13. Huyện Tân Sơn	22.438	17.500	7.710	77,99	226,98

5- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng tháng 01 năm 2014

Đơn vị tính: Tỷ đồng

CHỈ TIÊU	Chính thức tháng 12/2013	Ước thực hiện tháng 01 năm 2014	Thực hiện tháng 01 năm 2013	So sánh (%)	
				Tháng này/tháng trước	So với cùng kỳ
Tổng số	**1.592,08**	**1.643,02**	**1.390,36**	**103,20**	**118,17**
I. Phân theo loại hình kinh tế					
1. Kinh tế Nhà nước	155,08	157,87	135,40	101,80	116,60
2. Kinh tế tập thể	0,27	0,28	0,65	102,13	42,87
3. Kinh tế cá thể	874,99	905,61	771,85	103,50	117,33
4. Kinh tế tư nhân	534,86	551,17	482,47	103,05	114,24
5. Kinh tế có vốn ĐTNN	26,88	28,09	0,60	104,50	4.650,60
II. Phân theo ngành kinh tế					
1. Thương nghiệp	1.301,36	1.345,39	1.140,93	103,38	117,92
2. Khách sạn, nhà hàng	183,66	188,86	158,16	102,83	119,41
3. Dịch vụ khác	107,06	108,77	91,23	101,60	119,23
III. Phân theo huyện, thành, thị					
1. Thành phố Việt Trì	835,45	862,59	727,03	103,25	118,65
2. Thị xã Phú Thọ	89,06	91,85	78,26	103,13	117,37
3. Huyện Đoan Hùng	89,66	92,50	78,71	103,17	117,52
4. Huyện Hạ Hoà	59,35	61,25	52,05	103,20	117,67
5. Huyện Thanh Ba	88,39	91,20	77,61	103,18	117,51
6. Huyện Phù Ninh	55,92	57,73	48,97	103,24	117,88
7. Huyện Yên Lập	32,05	33,03	28,19	103,04	117,16
8. Huyện Cẩm Khê	57,07	58,90	50,07	103,22	117,65
9. Huyện Tam Nông	44,66	46,07	39,21	103,18	117,52
10. Huyện Lâm Thao	81,73	84,40	71,75	103,26	117,63
11. Huyện Thanh Sơn	56,91	58,63	49,93	103,02	117,41
12. Huyện Thanh Thuỷ	79,53	81,97	69,60	103,07	117,78
13. Huyện Tân Sơn	22,29	22,90	19,59	102,74	116,92

6- Xuất khẩu hàng hoá tháng tháng 01 năm 2014

CHỈ TIÊU	ĐVT	Chính thức tháng 12/2013	Ước thực hiện tháng 01 năm 2014	Thực hiện tháng 01 năm 2013	So sánh (%)	
					Tháng này/tháng trước	So với cùng kỳ
1- Tổng trị giá xuất khẩu	**1000USD**	**53.849**	**52.665**	**48.511**	**97,80**	**108,56**
- Kinh tế Nhà nước	"	-	-	-	-	-
- Kinh tế Tập thể	"	-	-	-	-	-
- Kinh tế Tư nhân	"	5.456	5.877	7.202	107,72	81,60
- Kinh tế có VĐT nước ngoài	"	48.394	46.788	41.309	96,68	113,26
2- Mặt hàng chủ yếu						
- Chè	Tấn	1.851	1.506	2.392	81,39	62,96
- Sản phẩm bằng Plastic	1000USD	16.193	15.867	12.956	97,99	122,47
- Hàng dệt may	"	29.454	29.707	28.066	100,86	105,85
- Giày dép các loại	"	1.939	1.825	1.304	94,12	139,95
- Sản phẩm bằng gỗ	"	1.156	627	486	54,24	129,04
- Hàng hoá khác	"	804	755	857	93,94	88,14
*** Giá trị xuất khẩu phân theo huyện, thành, thị:**						
1. Thành phố Việt Trì	1000 USD	38.467	38.875	35.827	101,06	108,51
2. Thị xã Phú Thọ	"	2.139	1.688	1.644	78,90	102,63
3. Huyện Đoan Hùng	"	1.583	764	432	48,26	176,91
4. Huyện Hạ Hoà	"	26	26	37	101,16	70,81
5. Huyện Thanh Ba	"	1.889	1.026	2.433	54,32	42,17
6. Huyện Phù Ninh	"	8.142	8.293	6.704	101,86	123,70
7. Huyện Yên Lập	"	121	129	-	106,26	-
8. Huyện Cẩm Khê	"	-	-	-	-	-
9. Huyện Tam Nông	"	-	-	-	-	-
10. Huyện Lâm Thao	"	786	1.050	1.197	133,59	87,72
11. Huyện Thanh Sơn	"	499	626	155	125,50	402,83
12. Huyện Thanh Thuỷ	"	198	189	81	95,45	233,33
13. Huyện Tân Sơn	"	-	-	-	-	-

7- Nhập khẩu hàng hoá tháng 01 năm 2014

CHỈ TIÊU	ĐVT	Chính thức tháng 12/2013	Ước thực hiện tháng 01 năm 2014	Thực hiện tháng 01 năm 2013	So sánh (%)	
					Tháng này/tháng trước	So với cùng kỳ
1- Tổng trị giá nhập khẩu	**1000USD**	**52.235**	**51.121**	**47.578**	**97,87**	**107,45**
- Kinh tế Nhà nước	"	6.548	6.626	5.275	101,19	125,61
- Kinh tế Tập thể	"	-	-	-	-	-
- Kinh tế Tư nhân	"	12.719	11.609	11.572	91,28	100,33
- Kinh tế có VĐT nước ngoài	"	32.968	32.886	30.731	99,75	107,01
2- Mặt hàng nhập chủ yếu						
- Hoá chất	1000USD	9.009	9.272	6.534	102,91	141,91
- Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	8.983	8.874	7.822	98,78	113,45
- Sắt thép	"	-	-	1.456	-	-
- Kim loại thường khác	"	407	403	398	99,02	101,26
- Bông xơ	"	4.264	3.758	2.664	88,14	141,09
- Xơ, sợi dệt	"	-	-	700	-	-
- Vải may mặc	1000USD	15.147	14.975	15.791	98,87	94,83
- Phụ liệu may mặc	"	2.499	2.598	3.488	103,96	74,49
- Phụ liệu giày dép	"	1.144	912	775	79,72	117,68
- Máy móc, TB, PT khác	"	5.474	5.190	5.148	94,81	100,81
- Hàng hoá khác	"	424	472	402	111,31	117,49

8- Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 01 năm 2014

Nhóm hàng hoá	Chỉ số tháng 01 so với (%)				Bình quân so với cùng kỳ
	Kỳ gốc (2009)	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
Chỉ số giá tiêu dùng	***149,72***	***103,89***	***100,57***	***100,57***	***103,89***
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	167,09	102,60	100,71	100,71	102,60
- Lương thực	*158,47*	*106,94*	*101,55*	*101,55*	*106,94*
- Thực phẩm	*164,18*	*100,36*	*100,51*	*100,51*	*100,36*
- Ăn uống ngoài gia đình	*200,21*	*107,41*	*100,35*	*100,35*	*107,41*
II. Đồ uống và thuốc lá	135,66	108,00	102,56	102,56	108,00
III. May mặc, mũ nón, giầy dép	146,11	106,22	100,38	100,38	106,22
IV. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	172,61	106,46	100,81	100,81	106,46
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	127,04	102,57	100,00	100,00	102,57
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	133,92	102,46	100,20	100,20	102,46
VII. Giao thông	136,52	103,07	100,50	100,50	103,07
VIII. Bưu chính viễn thông	90,29	100,08	100,00	100,00	100,08
IX. Giáo dục	154,09	108,71	100,00	100,00	108,71
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	113,83	101,72	100,09	100,09	101,72
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	137,90	106,63	100,08	100,08	106,63
Chỉ số giá vàng	***167,77***	***75,36***	***97,48***	***97,48***	***75,36***
Chỉ số giá đô la Mỹ	***118,23***	***101,76***	***99,98***	***99,98***	***101,76***

9- Kết quả kinh doanh vận tải tháng 01 năm 2014

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Chính thức tháng 12/2013	Ước thực hiện tháng 01 năm 2014	Thực hiện tháng 01 năm 2013	So sánh (%)	
					Tháng này/tháng trước	So với cùng kỳ
I. Doanh thu vận tải	**Triệu đồng**	**226.942**	**234.767**	**194.847**	**103,45**	**120,49**
** Trong đó:*						
- Vận tải hành khách	Triệu đồng	32.327	35.034	30.574	108,37	114,59
- Vận tải hàng hóa	Triệu đồng	157.887	162.415	140.446	102,87	115,64
II. Sản lượng vận tải						
1. Hành khách (ngoài nhà nước)						
- Đường bộ:						
+ Vận chuyển	Ng HK	495,4	531,3	477,0	107,24	111,37
+ Luân chuyển	NgHK.km	55.506,5	59.136,3	53.899,1	106,54	109,72
2. Hàng hoá						
+ Vận chuyển	Nghìn tấn	2.811,9	2.896,5	2.477,1	103,01	116,93
+ Luân chuyển	NgTấn.km	145.194,4	148.227,8	129.908,6	102,09	114,10
Phân theo thành phần kinh tế						
- Nhà nước:						
+ Vận chuyển	Nghìn tấn	124,7	124,1	97,8	99,49	126,91
+ Luân chuyển	NgTấn.km	11.299,5	11.121,6	8.338,0	98,43	133,39
- Ngoài Nhà nước:						
+ Vận chuyển	Nghìn tấn	2.687,2	2.772,5	2.379,4	103,17	116,52
+ Luân chuyển	NgTấn.km	133.894,9	137.106,2	121.570,7	102,40	112,78
Phân theo ngành vận tải						
- Đường bộ						
+ Vận chuyển	Nghìn tấn	1.737,1	1.794,7	1.655,8	103,32	108,38
+ Luân chuyển	NgTấn.km	40.064,4	40.696,0	38.780,3	101,58	104,94
- Đường sông						
+ Vận chuyển	Nghìn tấn	1.074,8	1.101,9	821,3	102,52	134,17
+ Luân chuyển	NgTấn.km	105.130,1	107.531,9	91.128,3	102,28	118,00

10- Sản lượng vận tải hàng hoá tháng 01 năm 2014 phân theo huyện

CHỈ TIÊU	Thực hiện tháng 12 năm 2013		Ước thực hiện tháng 01 năm 2014		Tháng ước tính so với tháng trước (%)	
	Hàng hoá vận chuyển (nghìn tấn)	Hàng hoá luân chuyển (nghìn tấn.Km)	Hàng hoá vận chuyển (nghìn tấn)	Hàng hoá luân chuyển (nghìn tấn.Km)	Hàng hoá vận chuyển	Hàng hoá luân chuyển
Tổng số	**2.811,9**	**145.194,4**	**2.896,5**	**148.227,8**	**103,01**	**102,09**
I. Phân theo thành phần kinh tế						
1. Kinh tế Nhà nước	*124,7*	*11.299,5*	*124,1*	*11.121,6*	*99,49*	*98,43*
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	*2.687,2*	*133.894,9*	*2.772,5*	*137.106,2*	*103,17*	*102,40*
II. Phân theo huyện, thành, thị						
1. Thành phố Việt Trì	1.274,4	57.426,3	1.318,7	58.896,3	103,48	102,56
2. Thị xã Phú Thọ	83,6	7.452,4	85,8	7.573,6	102,70	101,63
3. Huyện Đoan Hùng	125,6	10.984,1	128,8	11.185,4	102,60	101,83
4. Huyện Hạ Hoà	51,1	3.951,2	52,4	3.992,2	102,44	101,04
5. Huyện Thanh Ba	174,7	9.825,7	179,2	10.054,7	102,58	102,33
6. Huyện Phù Ninh	113,5	12.534,9	116,4	12.807,2	102,58	102,17
7. Huyện Yên Lập	112,5	5.090,1	115,5	5.166,8	102,68	101,51
8. Huyện Cẩm Khê	118,2	11.332,3	121,0	11.484,5	102,40	101,34
9. Huyện Tam Nông	42,8	2.676,9	43,5	2.688,4	101,73	100,43
10. Huyện Lâm Thao	339,3	9.862,5	349,3	10.099,7	102,93	102,40
11. Huyện Thanh Sơn	167,6	5.042,9	171,9	5.139,4	102,53	101,91
12. Huyện Thanh Thuỷ	163,7	6.213,5	168,3	6.324,0	102,80	101,78
13. Huyện Tân Sơn	44,8	2.801,7	45,6	2.815,7	101,85	100,50